

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ VĨNH CHÂU  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 15/11/2021

*V/v Yêu cầu tuyên bố không công nhận  
quan hệ vợ chồng*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Dương Chiêu Hùng.

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

Ông Triệu Lát

Ông Thái Trung Nghĩa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Anh Đô - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** bà Bùi Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2021/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 4 năm 2021, về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08/7/2021; T1 báo số 103/2021/TB-TA ngày 20/7/2021; T1 báo số 20/2021 /TB-TA ngày 31/8/2021; T1 báo dời ngày xét xử số 118/2021/TB-TA ngày 17/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/9/2021; T1 báo dời ngày xét xử số 44/2021/TB-TA ngày 19/10/2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lê Thị T, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

- **Bị đơn:** Ông Phan Văn T1, sinh năm 1970; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn K kiện đề ngày 30/3/2021 (BL01) cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Năm 1989, bà Lê Thị T sống chung với ông Phan Văn T1 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu và đã có 02 (Hai) con chung là em Phan Văn K (Nam),*

sinh ngày 08/8/1991 và em Phan Quyền C (Nữ), sinh ngày 16/12/1997.

Do phát sinh mâu thuẫn, sống chung không hòa hợp tính tình, thường xảy ra cãi vã nên hai người đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay.

Nay bà Lê Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Lê Thị T và ông Phan Văn T1 là vợ chồng. Về con chung: Em Phan Văn K (Nam), sinh ngày 08/8/1991 và em Phan Quyền C (Nữ), sinh ngày 16/12/1997 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia với nhau. Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Phan Văn T1, nhưng ông T1 không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu K kiện của bà T, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ông T1 có mặt, tại phiên tòa ông T1 vắng mặt.

Tại phiên Tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành của bị đơn chưa đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu K kiện của nguyên đơn, không công nhận mối quan hệ chung sống giữa bà T và ông T1 là vợ chồng. Về con chung các con của bà T và ông T1 hiện đã thành niên, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Về nợ chung: không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông T1, nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn bà Lê Thị T và bị đơn ông Phan Văn T1 thấy rằng: Bà T và ông T1 chung sống với nhau từ năm 1989, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng...”*. Tại khoản 2

Điều 2 Nghị định số 8016/VBHN-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Bà T và ông T1 chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận bà T và ông T1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà T và ông T1 cùng thừa nhận có 02 người con chung gồm: Phan Văn K (Nam), sinh ngày 08/8/1991 và Phan Quyền Chi (Nữ), sinh ngày 16/12/1997 hiện nay các con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu K kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T đối với bị đơn ông Phan Văn T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị T và ông Phan Văn T1.

- Về con chung: Em Phan Văn K (Nam), sinh ngày 08/8/1991 và em Phan Quyền C (Nữ), sinh ngày 16/12/1997 hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0009440 ngày 08/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Ông Phan Văn T1 không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã VC;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã VC;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Dương Chiêu Hùng**

